ARCHIMEDES

HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP 1 Quyển 4

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2021

TUẦN 28

Tiết 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

25 + 33	55 + 41	26 + 32	14 + 62	52 + 37	17 + 21
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau:

16 + 32	27 + 41	13 + 53	54 + 30
57 + 11	12 + 36	10 + 74	53 + 13

Bài 3. Bình có 25 viên bi, Hải có 32 viên bi. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu viên bi?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Hai bạn có tất cả ☐ viên bi.

Bài 4. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 3.

Bài 5. Hình vẽ bên có:

- ..... hình vuông.
- ..... hình tam giác.

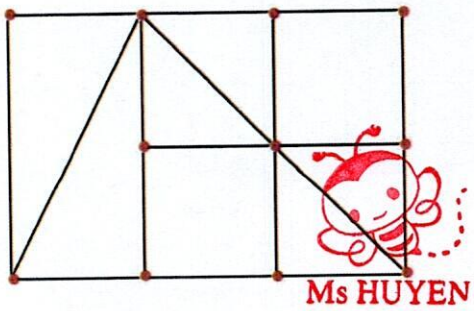

Tiết 2

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

70 – ☐ = 50 35 + ☐ = 55 34 + ☐ = 12 + 36

☐ – 30 = 10 ☐ + 42 = 74 ☐ + 45 = 23 + 32

20 + ☐ = 60 15 + ☐ = 47 14 + 51 = ☐ + 45

Bài 2. Cho các số **11**; **13**; **24**; **37** và các dấu (**+**, **=**). Hãy lập các phép tính đúng.

Bài 3. Điền dấu (**>**, **=**, **<**) thích hợp vào ô trống:

35 + 12 ☐ 15 + 32 41 + 16 ☐ 57 – 1

18 + 51 ☐ 84 – 3 33 + 13 ☐ 23 + 23

Bài 4. An có 12 bút chì màu. An được mẹ cho thêm 15 bút chì màu nữa. Hỏi An có tất cả bao nhiêu bút chì màu?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

An có tất cả ☐ bút chì màu.

Bài 5. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó trừ đi 24 rồi cộng với 7 thì được kết quả là 59.

Tiết 3

Bài 1. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào chỗ chấm:

32 + 57 80	45 + 23 ..... 53 + 15	79 – 9 ..... 23 + 62
35 + 24 ..... 15 + 42	44 + 31 ..... 22 + 44	67 – 7 ..... 57 – 25
10 + 29 ..... 29 + 20	26 + 32 ..... 32 + 26	47 – 7 ..... 76 – 36

Bài 2. Tính:

21 + 32 + 14	78 – 14 + 12	87 – 12 – 25
=	=	= .....
=	=	= .....

Bài 3. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau:

61 + 33	25 + 52	98 – 72	41 + 25
72 + 22	89 – 23	43 + 34	77 – 51

Bài 4. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống:

12 ☐ 54 ☐ 25 = 41 98 ☐ 63 ☐ 52 = 87

19 ☐ 50 ☐ 46 = 23 13 ☐ 73 ☐ 86 = 0

Bài 5. Vườn cây nhà Lan có 68 cây ăn quả, trong đó có 26 cây bưởi, còn lại là cây cam. Hỏi có tất cả bao nhiêu cây cam?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Có tất cả ☐ cây cam.

Phiếu tự luyện cuối tuần 28

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI | ĐÁP ÁN

Bài 1. Có bao nhiêu số chẵn bé hơn 20? .....

Bài 2. Số liền trước của số lớn nhất có hai chữ số là: .....

Bài 3. Số liền sau của số lớn nhất có hai chữ số là: .....

Bài 4. Số lớn nhất có hai chữ số cộng với số bé nhất có một chữ số được kết quả là: .....

Bài 5. Số chẵn lớn nhất có hai chữ số trừ đi số chẵn lớn nhất có một chữ số được kết quả là: .....

Bài 6. Số lẻ lớn nhất có hai chữ số trừ đi số lẻ lớn nhất có một chữ số được kết quả là: .....

Bài 7. Năm nay, con 12 tuổi. Mẹ hơn con 25 tuổi. Hỏi năm nay, mẹ bao nhiêu tuổi? .....

Bài 8. Lan có 45 bông hoa, Lan có nhiều hơn Huệ 1 chục bông hoa. Hỏi Huệ có bao nhiêu bông hoa? .....

Bài 9. Trước đây 5 năm, tuổi của anh Dũng là số bé nhất có hai chữ số. Hỏi 2 năm nữa, anh Dũng bao nhiêu tuổi?.....

Bài 10. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác? Bao nhiêu hình vuông?

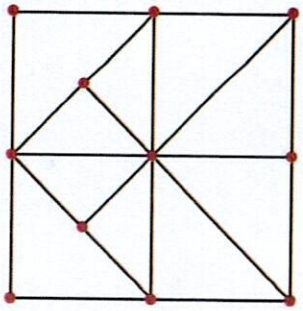

..... hình tam giác

..... hình vuông

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày lời giải)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

51 + 42	86 – 6	41 + 23	95 – 74	88 – 26	13 + 53
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

71 —+ 21→ ☐

34 —– 22→ ☐

65 —+ 13→ ☐

94 —– 52→ ☐ —+ 41→ ☐

76 —– 12→ ☐ —– 14→ ☐

23 —+ 32→ ☐ —– 31→ ☐

Bài 3. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống:

36 ☐ 22 = 58

67 ☐ 31 = 36

14 ☐ 54 = 68

29 ☐ 7 = 22

40 ☐ 6 = 46

78 ☐ 8 = 70

77 ☐ 6 ☐ 0 = 71

54 ☐ 22 ☐ 12 = 20

14 ☐ 23 ☐ 42 = 79

Bài 4. Viết tất cả các số:

a) Có hai chữ số mà chữ số hàng chục là 9.

b) Có hai chữ số mà chữ số hàng đơn vị là 3.

Bài 5. Cô giáo có 56 phiếu khen. Cô đã phát cho các bạn 30 phiếu khen. Hỏi cô còn lại bao nhiêu phiếu khen?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Cô còn lại ☐ phiếu khen.

Ms HUYEN

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng bốn số ở bốn ô liên tiếp đều có kết quả bằng 54.

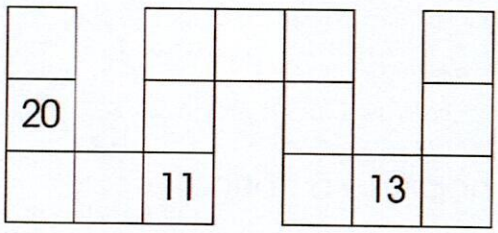

Bài 2. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với số chẵn lớn nhất có hàng chục là 1 được bao nhiêu trừ tiếp đi cho 28 thì được kết quả là 11.

Bài 3. Tìm quy luật và điền số thích hợp vào ô trống:

37	13
19	31

29	53
57	25

48	
79	46

Bài 4. Bạn Hùng viết lên bảng phép tính: 12 + 13 + 2 = 49. Phép tính của Hùng đang bị sai. Hãy giúp Hùng viết lại phép tính đúng biết rằng các số trong phép tính đều là số có hai chữ số.

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

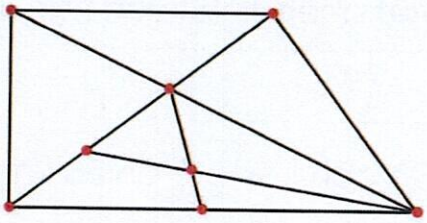

TUẦN 29

Tiết 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

23 + 54	56 – 36	27 + 42	98 – 54	6 + 32	4 + 62
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Tính:

25 + 23 + 11 = ... 42 + 11 + 34 = ... 88 – 55 + 22 = ...

33 – 13 + 55 = ... 51 + 23 + 14 = ... 62 – 32 + 27 = ...

76 – 32 + 14 = ... 74 – 42 + 25 = ... 15 + 42 + 21 = ...

Bài 3. Nối phép tính với kết quả đúng:

98 – 20	42	34 + 34
67 – 25	68	96 – 54
47 + 21	78	88 – 10

Bài 4. Điền dấu (+, –) thích hợp vào chỗ chấm:

27 .... 10 .... 50 = 67 60 .... 20 .... 40 = 40

90 .... 30 .... 10 = 70 96 .... 26 .... 10 = 80

Bài 5. Năm nay bà của Trang 59 tuổi, bà hơn mẹ 25 tuổi. Hỏi năm nay, mẹ của Trang bao nhiêu tuổi?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Năm nay, mẹ của Trang ☐ tuổi.

Ms HUYEN

Tiết 2

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

46 + 23	55 – 55	57 + 22	38 – 27	9 + 30	67 – 23
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

93 – ..... = 12	55 – ..... = 14	45 + ... = 55
..... + 31 = 64	..... – 81 = 10	77 = 25 + ...
89 + ... = 99	98 – ..... = 50	65 = ... – 10

Bài 3. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

75 – 53	☐	56 – 24	96 – 42	☐	65 – 23
43 + 34	☐	44 + 33	25 + 31	☐	45 + 11
81 + 16	☐	24 + 55	28 + 21	☐	75 – 13

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng bốn số ở bốn ô liền nhau đều có kết quả bằng 46.

2		30			4										

Bài 5. Cho các chữ số **0**; **6**; **5**; **8**.

a) Viết tất cả các số có hai chữ số được lập từ các chữ số trên:

b) Viết các số vừa lập theo thứ tự từ bé đến lớn:

Tiết 3

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

24 + 23	97 – 6	5 + 32	18 – 13	46 + 50	4 + 64
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

☐ – 30 = 50	35 + ☐ = 77	33 + ☐ = 78
87 – ☐ = 60	☐ + 60 = 90	☐ + 24 = 68
☐ + 23 = 46	☐ – 35 = 21	97 – ☐ = 45

Bài 3. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

82 – 41 ☐ 53 – 12	68 – 21 ☐ 79 – 13
34 + 21 ☐ 32 + 12	52 + 26 ☐ 48 + 11

Bài 4. Hải có 28 quả bóng. Hải cho Nam và Bình mỗi bạn 10 quả bóng.
Hỏi Hải còn lại bao nhiêu quả bóng?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Hải còn lại ☐ quả bóng.

Bài 5. Hình vẽ bên có:
- .... hình tam giác.
- .... hình vuông.

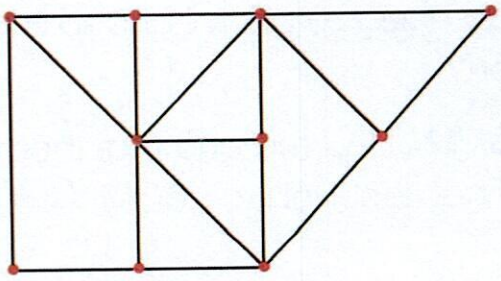

Ms HUYEN

Phiếu tự luyện cuối tuần 29

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Số tròn chục lớn nhất bé hơn 65 là:	.....
Bài 2. Số lớn nhất ở giữa hai số 13 và 23 là:	.....
Bài 3. Số bé nhất ở giữa hai số 15 và 19 là:	.....
Bài 4. 89 – 63 – ..... = 12. Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 5. 67 – ..... – 3 = 13. Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 6. Có bao nhiêu số tròn chục lớn hơn 18 và bé hơn 83?	.....
Bài 7. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với 35 rồi trừ đi 21 thì được kết quả là 25. Số cần tìm là:	.....
Bài 8. Cộng số 32 với số liền sau của chính nó rồi trừ đi 35 thì được kết quả là bao nhiêu?	.....
Bài 9. Cửa hàng có 68 chiếc xe máy, đã bán được 25 chiếc xe máy. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc xe máy?	.....
Bài 10. Năm nay, bố hơn Sơn 25 tuổi. Hỏi 3 năm sau, bố hơn Sơn bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 11. Số chẵn lớn nhất ở giữa số 85 và 99 là:	.....
Bài 12. Từ các chữ số **0**; **1**; **4**; **9**. Có thể lập được tất cả bao nhiêu số có hai chữ số khác nhau từ các chữ số trên?	.....
Bài 13. Nếu mẹ cho Mai thêm 23 cái kẹo thì Mai có 69 cái kẹo. Hỏi lúc đầu Mai có bao nhiêu cái kẹo?	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày lời giải)

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

35 $\xrightarrow{+10}$ ☐ $\xrightarrow{-25}$ ☐

☐ $\xrightarrow{-30}$ 18 $\xrightarrow{+31}$ ☐

92 $\xrightarrow{-41}$ ☐ $\xrightarrow{+37}$ ☐

82 $\xrightarrow{-51}$ ☐ $\xrightarrow{+27}$ ☐

24 $\xrightarrow{+75}$ ☐ $\xrightarrow{-83}$ ☐

78 $\xrightarrow{-60}$ ☐ $\xrightarrow{+41}$ ☐

Bài 2. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

40 + 39 ☐ 99 – 14

78 – 13 ☐ 86 – 21

76 – 12 ☐ 23 + 32

13 + 20 + 54 ☐ 12 + 43 + 21

50 + 11 + 37 ☐ 62 + 11 + 23

54 – 22 + 12 ☐ 14 + 23 + 42

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

20 + ☐ = 28

90 + ☐ = 99

☐ + 7 = 79

50 + ☐ = 57

60 + ☐ < 61

60 – ☐ > 59

Bài 4. Quyển vở dày 48 trang. Em đã viết hết 13 trang. Hỏi quyển vở còn lại bao nhiêu trang chưa viết?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Quyển vở còn lại ☐ trang chưa viết.

Bài 5. An và Bình có 68 viên bi, biết An có 35 viên bi. Hỏi Bình có bao nhiêu viên bi?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Bình có ☐ viên bi.

Ms HUYEN

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Hạ có 46 quả táo, Hạ cho Ngọc 21 quả và cho Lan 12 quả. Hỏi Hạ còn lại bao nhiêu quả táo?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Hạ còn lại ☐ quả táo.

Bài 2. Có năm con rồng sống trong các hang động của mình.

Rồng Xanh và Rồng Hồng chỉ có một hàng xóm. Rồng Tím sống trong hang có hình tam giác. Rồng Đỏ không có chiếc cây nào trước hang của nó. Rồng Xanh sống bên cạnh Rồng Đỏ. Hỏi hang của Rồng Vàng là hang nào? Hãy chọn đáp án đúng.

A. B. C. D.

Bài 3. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với số chẵn lớn nhất ở giữa hai số 25 và 38 rồi trừ đi 12 thì được kết quả là 35.

Bài 4. Hình vẽ bên có:
- ..... hình tam giác.

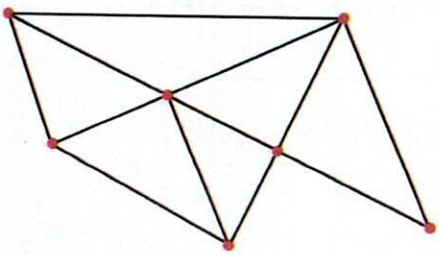

TUẦN 30

Tiết 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

86 – 64	75 – 31	27 – 2	98 – 5	32 + 17	53 + 24
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống:

12 ☐ 54 ☐ 25 = 41

19 ☐ 50 ☐ 46 = 23

34 ☐ 22 ☐ 15 = 27

98 ☐ 63 ☐ 52 = 87

76 ☐ 41 ☐ 11 = 46

58 ☐ 42 ☐ 43 = 59

Bài 3. Nối ô trống với các số thích hợp:

98 – 50 > ☐ > 67 – 22

59 – 13 < ☐ < 23 + 26

(45) (46) (47) (48) (65) (66)

22 + 25 > ☐ > 11 + 33

88 – 24 < ☐ < 50 + 17

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

42 + 37 = 79 ☐

50 + 15 = 65 ☐

55 – 23 = 23 ☐

31 + 23 > 41 + 14 ☐

78 – 25 = 21 + 32 ☐

95 – 42 = 25 + 30 ☐

45 + 23 > 23 + 31 ☐

67 + 22 = 45 + 44 ☐

62 + 15 < 68 + 21 ☐

Bài 5. Một quyển sách dày 98 trang, Lan đã đọc được 54 trang. Hỏi Lan cần đọc bao nhiêu trang nữa thì hết quyển sách?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Lan cần đọc ☐ trang nữa thì hết quyển sách.

Ms HUYEN

Tiết 2

Bài 1. Tính:

23cm + 71cm = ...
15cm + 33cm = ...
12cm + 65cm = ...
11cm + 84cm = ...
74cm – 31cm + 16cm = ...
15cm + 82cm – 24cm = ...

87cm – 25cm = ...
56cm – 43cm = ...
95cm – 54cm = ...
26cm + 12cm = ...
39cm – 23cm + 41cm = ...
11cm + 67cm – 35cm = ...

Bài 2. Dùng thước đo độ dài các đoạn thẳng sau rồi điền kết quả vào chỗ chấm.

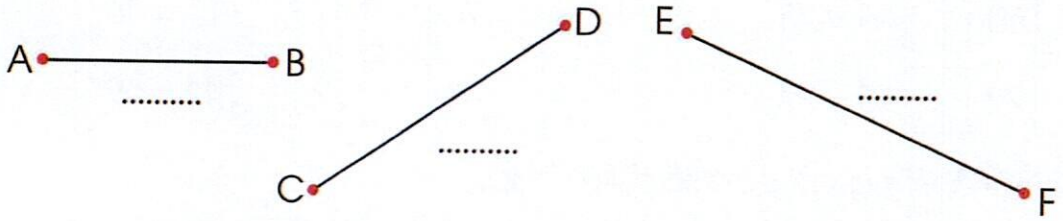

- Đoạn thẳng ..... dài nhất.
- Đoạn thẳng ..... ngắn nhất.

Bài 3. Các con vật dưới đây được đánh số thứ tự. Hãy viết số vào ô trống để thể hiện các con vật được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp.

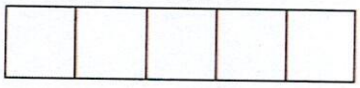

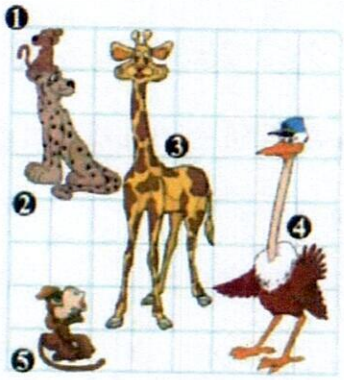

Bài 4. Đàn vịt có 35 con vịt đang bơi dưới ao và 43 con vịt ở trên bờ. Hỏi đàn vịt có tất cả bao nhiêu con?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Đàn vịt có tất cả ☐ con vịt.

Tiết 3

Bài 1. Viết (theo mẫu):

Mẫu: 84 = 80 + 4 89 = ... + ... 46 = ... + ...

65 = ... + ... 39 = ... + ... 64 = ... + ...

57 = ... + ... 60 = ... + ... 88 = ... + ...

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

30 → (+ 30) → ☐ → (– 40) → ☐

80 → (+ 10) → ☐ → (– 50) → ☐

☐ → (– 10) → ☐ → (– 50) → 30

☐ → (– 10) → ☐ → (– 40) → 20

Bài 3. Lớp em có 12 học sinh nữ, 23 học sinh nam. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu học sinh?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Lớp em có tất cả ☐ học sinh.

Bài 4. Băng giấy thứ nhất dài 12cm, băng giấy thứ hai dài 6cm. Hỏi cả hai băng giấy dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Cả hai băng giấy dài ☐ cm.

Bài 5. Bạn Lan có 8 thanh kim loại bằng nhau. Cứ 2 thanh Lan lại nối với nhau theo các cách như hình dưới đây. Hỏi sau khi nối Lan được thanh nào dài nhất? Hãy khoanh vào chữ cái dưới thanh đó.

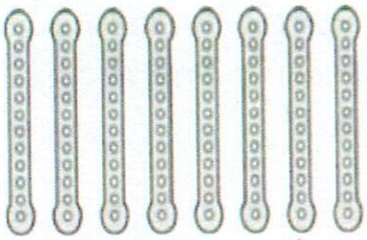

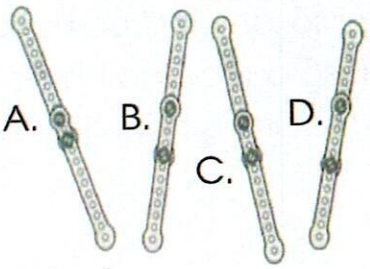

Ms HUYEN

Phiếu tự luyện cuối tuần 30

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Kết quả của phép tính: 39 + 20 – 24 là:	.....
Bài 2. Những số nào ở giữa số 88 và số 92?	.....
Bài 3. Hồng và Hoa gấp được 25 cái thuyền, riêng Hồng gấp được 12 cái thuyền. Hỏi Hoa gấp được bao nhiêu cái thuyền?	.....
Bài 4. Từ các chữ số **1**; **2**; **4**; **8** . Viết được tất cả bao nhiêu số có hai chữ số?	.....
Bài 5. Sau khi cho Quỳnh 8 bông hoa, cho Quang 10 bông hoa thì My còn 3 chục bông hoa. Hỏi trước khi cho, My có bao nhiêu bông hoa?	.....
Bài 6. Một cây nến dài 37cm. Sau khi cháy được một lúc thì nến tắt và đoạn còn lại dài 17cm. Hỏi cây nến đã cháy một đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	.....
Bài 7. Băng giấy thứ nhất dài 78cm. Băng giấy thứ nhất dài hơn băng giấy thứ hai 14cm. Hỏi băng giấy thứ hai dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	.....
Bài 8. Tìm một số biết rằng số đó cộng với 15 rồi trừ đi 25 thì được kết quả bằng 30. Số cần tìm là:	.....
Bài 9. Nhà bà nuôi 2 chục con gà. Mẹ mang biếu bà thêm 1 đôi gà nữa. Hỏi nhà bà có tất cả bao nhiêu con gà?	.....
Bài 10. Trước đây 4 năm, tuổi của Hòa và Hiệp cộng lại là 10. Hỏi hiện nay, tuổi Hòa và Hiệp cộng lại là bao nhiêu?	.....
Bài 11. Lấy số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số bé nhất có hai chữ số được bao nhiêu trừ tiếp cho số bé nhất có hai chữ số giống nhau thì được kết quả là:	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày lời giải)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

34 + 25	99 – 72	55 + 14	68 – 47	21 + 54
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Một sợi dây dài 87cm. Người ta cắt thành hai đoạn. Đoạn thứ nhất dài 25cm. Hỏi đoạn thứ hai dài bao nhiêu xăng-ti-mét? Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Đoạn thứ hai dài ☐ cm.

Bài 3. Tìm một số, biết rằng lấy số đó trừ đi số lẻ bé nhất có hai chữ số khác nhau rồi cộng với 32 được kết quả bằng 88.

Bài 4. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng chục bé hơn chữ số hàng đơn vị là 2.

Bài 5. Hình vẽ bên có:

- ..... hình vuông.
- ..... hình tam giác.

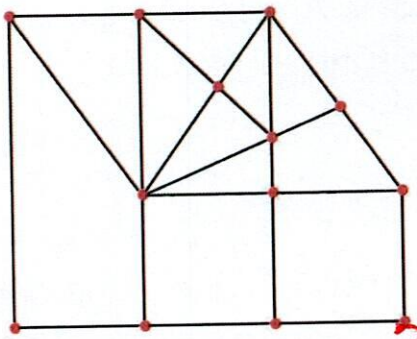

Ms HUYEN

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp nhất vào chỗ chấm:

10	15
25	20

10	20
40	30

10	25
.....	40

Bài 2. Đặt các số **49**; **31**; **32**; **17**; **18** mỗi số vào một ô trống để các được phép tính đúng.

□ + □ = □ + □ = □

Bài 3. Bố phơi 3 chiếc khăn cần 4 chiếc kẹp. Hỏi 9 chiếc khăn thì cần ít nhất bao nhiêu chiếc kẹp? Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

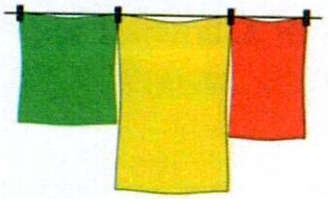

Bố cần ..... chiếc kẹp.

Bài 4. Sơn có một vài que nhựa có chiều dài 5cm. Hỏi hàng rào dưới đây dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

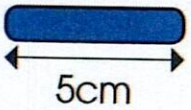

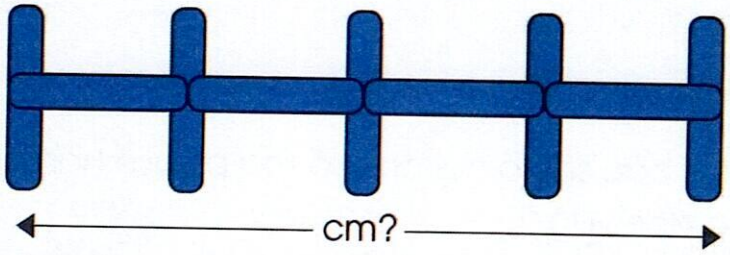

Hàng rào dài ..... cm.

Bài 5. An xếp các que diêm thành các số có hai chữ số và điền dấu so sánh sai như sau:

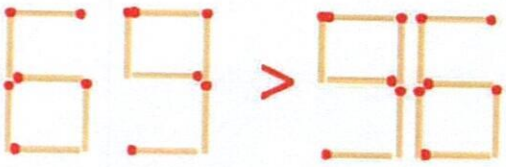

Em hãy đổi chỗ 1 que diêm ở một chữ số trong các số 69 hoặc 96 để có phép so sánh đúng (vẫn giữ nguyên dấu >)

TUẦN 31

Tiết 1

Bài 1. Vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước:

a) Đoạn thẳng AB dài 5cm: .....

b) Đoạn thẳng CD dài 8cm: .....

c) Đoạn thẳng MN dài 7cm: .....

Bài 2. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

- Xăng-ti-mét viết tắt là xm. ☐
- Xăng-ti-mét viết tắt là cm. ☐
- 8cm đọc là tám xen-ti-mét. ☐
- 8cm đọc là tám xăng-ti-mét. ☐

Bài 3. Tính:

50cm + 44cm = ...

32cm + 16cm = ...

13cm + 45cm = ...

15cm + 42cm = ...

28cm – 11cm = ...

87cm – 46cm = ...

Bài 4. Điền dấu (**>**; **=**; **<**) thích hợp vào ô trống:

54 + 3 ☐ 2 + 63 + 11

83 + 2 ☐ 44 + 41

63 + 13 ☐ 32 + 30 + 14

54 + 31 ☐ 37 + 41

78 – 13 ☐ 35 + 20

60 + 30 ☐ 45 + 54 – 30

Bài 5. Liên cắt một sợi dây thành hai đoạn, một đoạn dài 52cm, đoạn còn lại dài 30cm. Hỏi lúc chưa cắt, sợi dây dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Lúc chưa cắt, sợi dây dài ☐ cm.

Tiết 2

Bài 1. Vẽ các đoạn thẳng có độ dài cho trước:

a) Đoạn thẳng AB dài 3cm: .....

b) Đoạn thẳng CD dài 4cm: .....

c) Đoạn thẳng MN dài 6cm: .....

Bài 2. Tính:

47 – 26 = ...	25 + 20 – 15 = ...	30cm + 20cm – 10cm = ...
86 – 42 = ...	76 + 12 + 11 = ...	78cm – 54cm – 13cm = ...
27 + 32 = ...	89 – 45 + 32 = ...	27cm + 31cm – 8cm = ...

Bài 3. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

70cm – 30cm = 40cm	☐	10cm + 30cm – 20cm = 20cm	☐
20 + 30 + 30 = 80cm	☐	70 + 10cm – 50cm = 30cm	☐
40cm + 30cm = 60cm	☐	60cm – 60cm + 60cm = 60cm	☐
90cm – 30cm = 60cm	☐	80cm – 60cm + 70cm = 90cm	☐

Bài 4. Điền dấu (**>**, **=**, **<**) thích hợp vào ô trống:

25cm + 44cm	☐	35cm + 24cm	26cm + 32cm	☐	35cm + 61cm
76cm – 35cm	☐	23cm + 43cm	98cm – 33cm	☐	24cm + 41cm

Bài 5. Năm nay ông của Hương 65 tuổi, ông hơn bố 30 tuổi. Hỏi năm nay, bố của Hương bao nhiêu tuổi?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Năm nay, bố của Hương ☐ tuổi.

Tiết 3

Bài 1. Vẽ các đoạn thẳng có độ dài cho trước:

a) Đoạn thẳng AB dài 4cm: .....

b) Đoạn thẳng CD dài 6cm: .....

c) Đoạn thẳng MN dài 9cm: .....

Bài 2. Tính:

32 + 24 – 46	69 – 53 + 50	43 + 55 – 68
=	=	= .....
=	=	= .....

Bài 3. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

17cm – 7cm ☐ 10cm + 1cm 19cm – 5cm ☐ 10cm + 4cm

15cm + 3cm ☐ 12cm + 4cm 17cm – 7cm ☐ 16cm + 1cm

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống:

☐ + 47 < 48 76 – ☐ = 65 87 – ☐ = 45

37 – 30 = ☐ ☐ + 16 = 36 22 + 77 = ☐

Bài 5. Sợi dây dài 48cm, người ta cắt đi 15cm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Sợi dây còn lại dài ☐ cm.

Bài 6. An nghĩ một số, lấy số đó cộng với 15 rồi trừ đi 12 được kết quả bằng 14. Tìm số An đã nghĩ.

Phiếu tự luyện cuối tuần 31

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. 12 + 17 = ... + 19. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 2. 67 + ☐ < 45 + 23. Số thích hợp cần điền vào ô trống là:	.....
Bài 3. Có bao nhiêu số lẻ bé hơn 10?	.....
Bài 4. Tìm số lớn nhất có hai chữ số, biết rằng khi cộng hai chữ số của số đó có kết quả bằng 4. Số đó là:	.....
Bài 5. Anh có 30 cái kẹo, anh cho em 2 chục cái kẹo. Hỏi anh còn lại bao nhiêu cái kẹo?	.....
Bài 6. Một đàn gà có 19 con gà mái và 9 con gà trống. Hỏi gà mái hơn gà trống bao nhiêu con?	.....
Bài 7. Lớp em có tất cả 32 bạn, trong đó có 2 chục bạn nam. Hỏi lớp em có bao nhiêu bạn nữ?	.....
Bài 8. Hà có 2 chục quyển vở, Hà đã dùng hết 1 chục quyển vở. Hỏi Hà còn lại bao nhiêu quyển vở?	.....
Bài 9. Năm nay anh 10 tuổi, em 4 tuổi. Hỏi 2 năm sau tuổi của hai anh em cộng lại là bao nhiêu?	.....
Bài 10. Sợi dây thứ nhất dài 50cm, sợi dây thứ hai dài 30cm. Hỏi sợi dây thứ nhất dài hơn sợi dây thứ hai bao nhiêu xăng-ti-mét?	.....
Bài 11. Một khúc gỗ dài 90cm, nếu cưa đi 20cm thì khúc gỗ còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	.....
Bài 12. Mẹ mua cho Tuấn 29 cái bút chì. Tuấn đã dùng hết 1 chục cái bút chì. Hỏi Tuấn còn lại bao nhiêu cái bút chì?	.....
Bài 13. Tú có 48 cái kẹo, Tú cho Hùng 8 cái kẹo. Hỏi Tú còn lại bao nhiêu cái kẹo?	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Tính:

72 – 11 = ...	65 – 20 = ...	52cm + 21cm = ...
66 – 43 = ...	86 – 40 = ...	55cm + 13cm = ...
47 – 45 = ...	99 – 91 = ...	36cm – 30cm = ...
74 – 23 = ...	59 – 32 = ...	77cm – 24cm = ...

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

..... + 6 = 47 – 11	57 – ..... = 21 + 13	14 + ... – 12 = 17 – 10
98 – ..... = 12 + 34	95 – ..... = 98 – 8	18 – ..... – 2 = 26 – 13
57 – 32 = 76 –	21 + 23 = 87 –	25 + 32 = 34 + ... – 21

Bài 3. Cho các số **0**; **10**; **20**; **30**; **50**; **60**; **70**; **80**. Hãy tìm các cặp số sao cho khi cộng hai số đó thì có kết quả bằng 80.

Mẫu: (0 ; 80)

Bài 4. Tìm số học sinh ban đầu của lớp 1A, biết rằng sau khi chuyển 2 bạn nam đi và có thêm 3 bạn nữ về thì lớp đó có tất cả 36 học sinh. Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Lúc đầu, lớp 1A có ☐ học sinh.

Bài 5. Viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 5.

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Vẽ các đoạn thẳng theo yêu cầu dưới đây:

a. Vẽ đoạn thẳng DE dài 3cm rồi vẽ tiếp đoạn thẳng EN dài 3cm để có đoạn thẳng DN dài 6cm.

b. Vẽ đoạn thẳng AB dài 4cm rồi vẽ tiếp đoạn thẳng BC dài 5cm để có đoạn thẳng AC dài 9cm.

Bài 2. Hình dưới đây có 4 hình vuông được ghép bởi 4 hình vuông nhỏ. Hãy điền các số vào ô trống sao cho khi cộng các số trong hình vuông đó đều được kết quả là 19.

8	2	
	7	
	5	3

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. Đo và điền số thích hợp vào chỗ chấm:

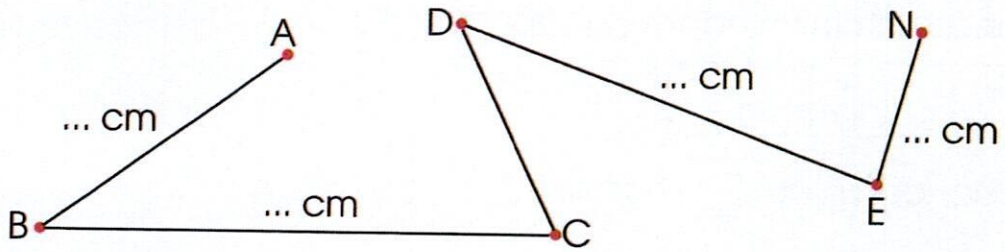

b. – Đoạn thẳng dài nhất là đoạn thẳng: .....

– Đoạn thẳng ngắn nhất là đoạn thẳng: .....

– Đoạn thẳng DE dài hơn đoạn thẳng AB số xăng-ti-mét là:

.....

TUẦN 32

Tiết 1

TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. 1 tuần và 2 ngày = ... ngày. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 2. Ngày 20 tháng 4 là thứ Ba. Hỏi ngày 25 tháng 4 là thứ mấy?	.....
Bài 3. Nếu ngày mai là thứ Tư thì hôm nay là thứ mấy?	.....
Bài 4. Nếu hôm kia là thứ Tư thì hôm nay là thứ mấy?	.....
Bài 5. Hôm nay là ngày 11 tháng 4. Mẹ nói 1 tuần nữa An được về quê. Hỏi An được về quê vào ngày bao nhiêu tháng tư?	.....
Bài 6. Nếu hôm qua là Chủ nhật thì ngày mai là thứ mấy?	.....
Bài 7. Nếu hôm nay là thứ Năm ngày 7 tháng 3 thì thứ Năm của tuần sau là ngày nào trong tháng?	.....
Bài 8. Nếu hôm nay là thứ Bảy ngày 3 tháng 3 thì ngày 1 của tháng đó là thứ mấy?	.....
Bài 9. Nếu hôm nay là thứ Hai ngày 2 tháng 3 thì thứ Ba tuần kế tiếp là ngày nào trong tháng?	.....
Bài 10. Ngày 10 tháng 6 là thứ Năm. Ngày 12 tháng 6 là thứ mấy?	.....
Bài 11. Thứ Hai tuần này là ngày 20 tháng 4. Hỏi thứ Hai tuần trước là ngày mấy tháng 4?	.....
Bài 12. Chủ nhật tuần này là ngày 17 tháng 9. Hỏi thứ Bảy tuần liền trước đó là ngày bao nhiêu?	.....

Tiết 2

TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI | ĐÁP ÁN

Bài 1. Khi kim ngắn chỉ số 10, kim dài chỉ số 12 thì lúc đó là mấy giờ? .....

Bài 2. Khi cả hai kim cùng chỉ vào số 12 thì lúc đó là mấy giờ? .....

Bài 3. Khoảng thời gian từ 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều là mấy giờ? .....

Bài 4. Bây giờ là 9 giờ sáng. Hỏi sau 7 giờ nữa sẽ là mấy giờ chiều? .....

Bài 5. Bây giờ là 1 giờ chiều. Cách đây bao nhiêu giờ thì đồng hồ chỉ 11 giờ trưa? .....

Bài 6. Kết quả của phép tính 24 + 52 lớn hơn 35 bao nhiêu đơn vị? .....

Bài 7. Kết quả của phép tính 98 – 12 lớn hơn 35 bao nhiêu đơn vị? .....

Bài 8. Tìm một số, biết rằng nếu lấy số đó cộng 2 chục rồi trừ đi 35 thì được 40. Số đó là: .....

Bài 9. Nam có 30 viên bi xanh và 2 chục viên bi đỏ. Hỏi Nam có tất cả bao nhiêu viên bi? .....

Bài 10. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác? Bao nhiêu hình vuông?

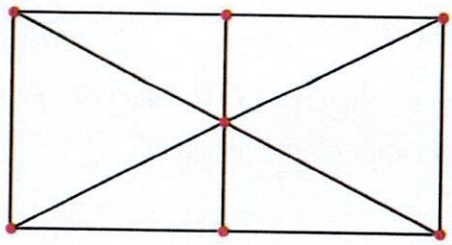

..... hình tam giác

..... hình vuông

Tiết 3

Bài 1. Nối đồng hồ với số chỉ giờ tương ứng:

2 giờ	12 giờ	8 giờ	5 giờ	4 giờ

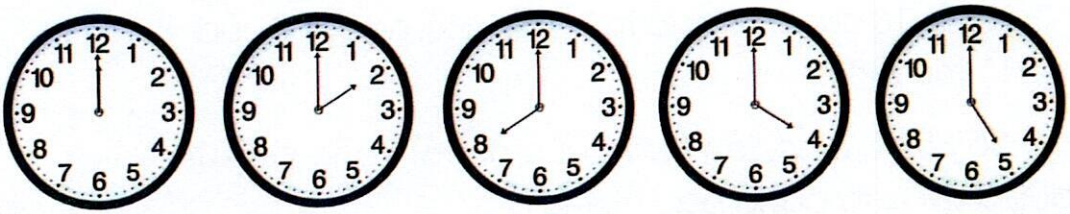

Bài 2. Tính:

88cm – 44cm + 25cm = ...

34cm – 11cm + 25cm = ...

24 giờ – 13 giờ + 8 giờ = ...

11 giờ + 12 giờ – 3 giờ = ...

Bài 3. Hãy cho biết:

a) Kim giờ và kim phút chập vào nhau thì lúc đó là mấy giờ đúng?

b) Kim giờ và kim phút thẳng hàng với nhau lúc đó là mấy giờ đúng?

Bài 4. Mẹ đi chợ về lúc 17 giờ chiều, bố đi làm về lúc 19 giờ tối. Hỏi bố và mẹ ai về nhà sớm hơn và sớm hơn mấy giờ?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

..... về sớm hơn ☐ giờ.

Phiếu tự luyện cuối tuần 32

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Số gồm 6 đơn vị và 4 chục là số nào?	.....
Bài 2. 34 + ... – 13 = 39 – 18. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 3. Ngày 18 của tháng là thứ Năm. Hỏi ngày 10 của tháng là thứ mấy?	.....
Bài 4. Số 35 trừ đi số liền trước của nó rồi cộng với 10 thì được kết quả bằng bao nhiêu?	.....
Bài 5. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với 28 rồi trừ đi 37 thì được kết quả là 21. Số cần tìm là:	.....
Bài 6. Năm nay, Hoa 14 tuổi. Hỏi 5 năm nữa Hoa bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 7. Năm nay, chị Hà 15 tuổi, mẹ hơn chị Hà 30 tuổi. Hỏi năm nay, mẹ bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 8. Một đoàn khách du lịch gồm 87 người đi trên hai xe. Xe thứ nhất chở được 42 người. Hỏi xe thứ hai chở được bao nhiêu người?	.....
Bài 9. Thứ Hai tuần này là ngày 10 tháng 4. Hỏi thứ Ba tuần liền sau là ngày mấy tháng 4?	.....
Bài 10. Từ thứ Hai tuần này đến thứ Tư tuần sau là bao nhiêu ngày?	.....
Bài 11. Em đi ngủ lúc 10 giờ tối và thức dậy lúc 6 giờ sáng ngày hôm sau. Hỏi em đã ngủ mấy tiếng?	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Bố đi công tác 1 tuần lễ và 3 ngày. Hỏi bố đi công tác tất cả bao nhiêu ngày?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Bố đi công tác tất cả ☐ ngày.

Bài 2. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

46 + 22 – 35	☐	33	90 – 50	☐	30 + 20
78 – 34 – 24	☐	44	85 – 51	☐	23 + 10
32 + 0 – 12	☐	74 – 54	65 – 52	☐	11 + 2

Bài 3. Ô tô bắt đầu xuất phát từ Hà Nội lúc 7 giờ và sau 3 giờ thì đến Thanh Hoá. Hỏi ô tô đến Thanh Hoá lúc mấy giờ?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Ô tô đến Thanh Hoá lúc ☐ giờ.

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. Nếu thứ Tư tuần này là ngày 10 thì:
- Thứ Tư tuần trước là ngày: .....
- Thứ Tư tuần sau là ngày: .....

b. Tháng này bố đi công tác từ ngày 10 đến ngày 17 mới về.
- Bố đi công tác ..... ngày.
- Nếu ngày 10 là thứ Tư thì bố về vào ngày thứ .....

Bài 5. Viết tất cả các số có hai chữ số mà cộng hai chữ số lại được kết quả bằng 7.

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 10; 11; 13; 16; 20; .....

b) 1; 10; 11; 21; 32; 53; .....

c) 13; 12; 15; 14; 17; 16; .....; .....

Bài 2. Khối lập phương nào được tạo ra từ hình dưới đây? Khoanh vào chữ cái dưới hình đúng:

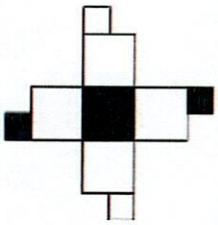

A. B. C. 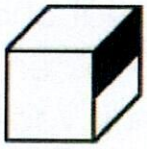 D. 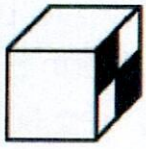

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

25			
46	21		
67	21	0	
99	32	11	

Bài 4. Tìm quy luật, khoanh vào chữ cái trước hình phù hợp để thay vào dấu **?**.

A. B. C. D.

TUẦN 33

Tiết 1

Bài 1. Vẽ kim ngắn, kim dài để đồng hồ chỉ giờ đúng:

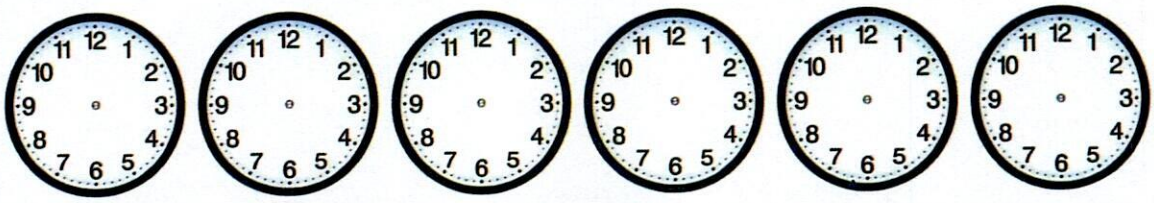

2 giờ	4 giờ	7 giờ	6 giờ	8 giờ	10 giờ

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

40 + ... = 48	46 + 23 – ..... = 25	52 + 13 + ... = 87
67 – ..... = 56	68 – ..... + 19 = 19	78 – ..... + 25 = 79
..... + 0 – 36 = 63	65 – ..... + 35 = 49	15 – ..... = 15 + ...

Bài 3. Vân gấp được 22 cái thuyền, Lan gấp được 34 cái thuyền. Hỏi cả hai bạn gấp được bao nhiêu cái thuyền?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Cả hai bạn gấp được ☐ cái thuyền.

Bài 4. Nếu An cho Quỳnh 15 hình dán thì Quỳnh có 28 hình dán. Hỏi lúc đầu Quỳnh có bao nhiêu hình dán?
Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Quỳnh có ☐ hình dán.

Bài 5. Viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng đơn vị bé hơn chữ số hàng chục là 4.

Tiết 2

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

63 + 12	32 – 30	4 + 60	80 – 60	78 – 22
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số lớn nhất thích hợp vào chỗ chấm:

17 + ... < 30 – 10 59 – ..... > 65 – 10 20 + 54 < 79 – .....

85 – 20 > 60 + ... 23 + ... < 58 – 20 46 – ..... > 40 + 3

Bài 3. Nối phép tính với kết quả đúng:

98 – 20	42	34 + 34
67 – 25	68	96 – 54
47 + 21	78	88 – 10

Bài 4. Trên xe buýt có 38 hành khách, đến bến đỗ có 15 hành khách xuống xe và 10 hành khách lên xe. Hỏi trên xe buýt lúc này có bao nhiêu hành khách?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Trên xe buýt lúc này có ☐ hành khách.

Bài 5. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với 15 rồi trừ đi 26 thì được kết quả bằng 22.

Tiết 3

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

30 + 43	77 – 33	70 + 6	54 – 42	78 – 40
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

12 + 56 = ... + 8 76 – 32 = ... + 4 44 + 40 = 80 + ...

32 + 13 = 40 + ... 71 + 22 = ... + 3 86 – 54 = 34 – .....

Bài 3. Chiến có 35 cái kẹo, Chiến cho Thắng 15 cái kẹo. Hỏi Chiến còn lại bao nhiêu cái kẹo?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Chiến còn lại ☐ cái kẹo.

Bài 4. An có 12 bút chì màu, An được mẹ cho thêm 15 bút chì màu nữa. Hỏi An có tất cả bao nhiêu bút chì màu?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

An có tất cả ☐ bút chì màu.

Bài 5. Cho các chữ số **1**; **5**; **6**; **0**.

a) Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ các chữ số trên.

b) Sắp xếp các số vừa viết được theo thứ tự từ lớn đến bé.

Phiếu tự luyện cuối tuần 33

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Tuấn có 3 chục viên bi, Toàn có ít hơn Tuấn 1 chục viên bi. Hỏi Toàn có bao nhiêu viên bi?	.....
Bài 2. Một cửa hàng, ngày thứ nhất bán được 20 chiếc xe máy, ngày thứ nhất bán ít hơn ngày thứ hai 5 chiếc xe máy. Hỏi ngày thứ hai cửa hàng đó bán được bao nhiêu chiếc xe máy?	.....
Bài 3. Phong có 55 cái kẹo, Phong cho Thuý và Dương mỗi bạn 1 chục cái kẹo. Hỏi Phong còn lại bao nhiêu cái kẹo?	.....
Bài 4. Một lớp học có 23 học sinh nam, số học sinh nữ bằng số học sinh nam. Hỏi lớp học đó có tất cả bao nhiêu học sinh?	.....
Bài 5. Mẹ Lan gói 16 chiếc bánh chưng, mẹ đem biếu bà 2 cặp bánh chưng. Hỏi mẹ Lan còn lại bao nhiêu chiếc bánh chưng?	.....
Bài 6. Nam cho An 12 viên bi thì An có 26 viên bi. Hỏi lúc đầu An có bao nhiêu viên bi?	.....
Bài 7. Em được thưởng 25 quyển vở, mẹ mua thêm cho em 2 chục quyển vở nữa. Hỏi em có tất cả bao nhiêu quyển vở?	.....
Bài 8. Số chẵn lớn nhất có hai chữ số trừ đi số 25 có kết quả là:	.....
Bài 9. Số lẻ bé nhất có một chữ số cộng với số lẻ bé nhất có hai chữ số khác nhau có kết quả là:	.....
Bài 10. Tìm một số biết rằng số đó cộng với 5 rồi trừ đi 13 thì được kết quả bằng 12.	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

69 – 7	79 – 3	58 + 20	97 – 40	45 – 2
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

..... – 31 = 50	55 +..... = 78	42 + ... = 97
87 – ..... = 63	..... + 24 = 56	..... + 35 = 89
..... + 23 = 57	..... – 26 = 32	76 – ..... = 43

Bài 3. Từ bốn chữ số **0**, **7**, **3**, **5**, hãy viết tất cả các số có hai chữ số lớn hơn 35.

Bài 4. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số mà khi cộng hai chữ số lại có kết quả bằng 8.

Bài 5. Trong phòng học có 53 học sinh, giờ ra chơi có 21 học sinh ra khỏi phòng. Hỏi trong phòng học còn lại bao nhiêu học sinh? Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Trong phòng học còn lại ☐ học sinh.

Bài 6. Tìm một số biết rằng khi lấy số đó trừ đi số lẻ bé nhất có hai chữ số khác nhau rồi cộng với 35 thì được kết quả là 49.

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Những mảnh ghép nào có thể ghép lại với nhau để lấp đầy phần trống trong hình dưới đây? Khoanh vào chữ cái đặt dưới các hình đúng.

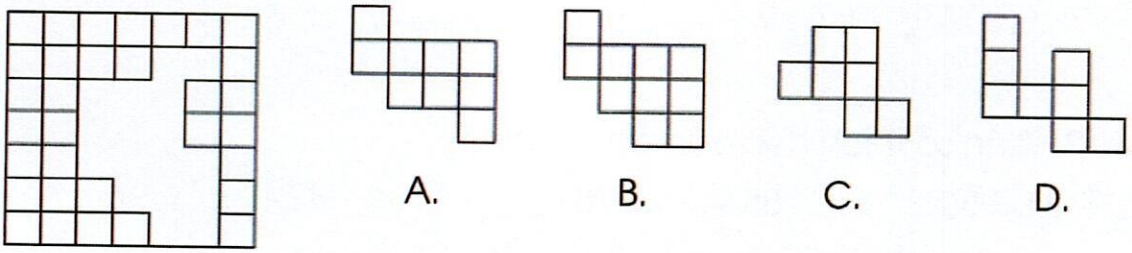

Bài 2. Hình dưới đây đã được vẽ lên một tờ giấy sau đó được cắt ra để tạo thành ngôi nhà. Hỏi nó sẽ tạo thành hình ngôi nhà nào? Khoanh vào chữ đặt dưới hình đúng.

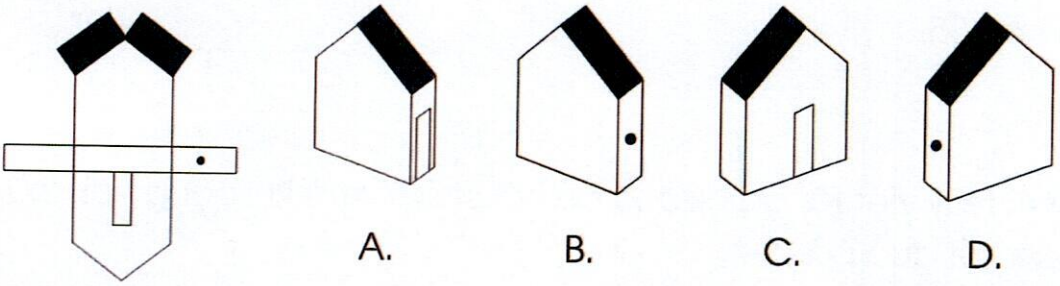

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

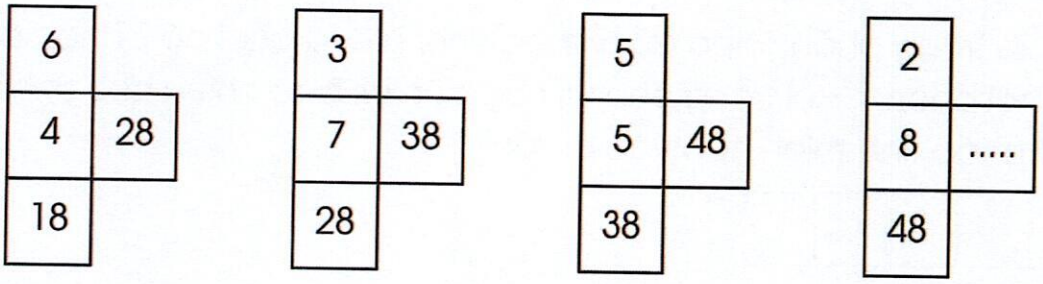

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

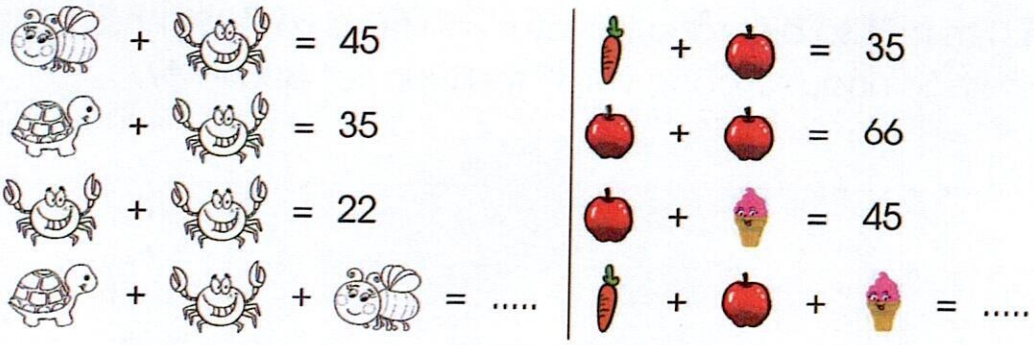

TUẦN 34

Tiết 1

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. 27 + ... – 7 = 22. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 2. 33 + 10 + ... = 48. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 3. 87 > ..... > 85. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 4. Có bao nhiêu số có hai chữ số mà chữ số hàng chục bằng 7?	.....
Bài 5. Có 8 chục cái đĩa và 2 cái đĩa. Hỏi có tất cả bao nhiêu cái đĩa?	.....
Bài 6. Năm nay, anh Nam 18 tuổi. Hỏi trước đây 3 năm, anh Nam bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 7. Cách đây 5 năm bố của Hoàng 34 tuổi. Hỏi năm nay, bố của Hoàng bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 8. Gà mẹ ấp 35 quả trứng. Đã nở 2 chục quả trứng. Hỏi còn lại bao nhiêu quả trứng chưa nở?	.....
Bài 9. Một cây nến dài 28cm. Sau khi cây nến cháy được một lúc thì nến tắt và đoạn nến còn lại dài 5cm. Hỏi cây nến đã cháy một đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	.....
Bài 10. Cửa hàng có 66 con gấu bông, đã bán 12 con gấu bông. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu con gấu bông?	.....
Bài 11. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác? 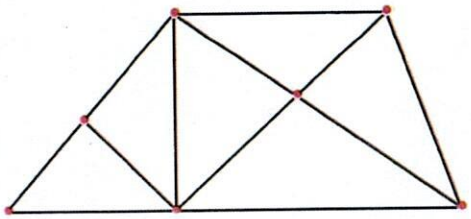	..... hình tam giác

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Tính:

66 – 43 = ...	86 – 4 = ...	55cm + 13cm = ...
47 – 45 = ...	99 – 91 = ...	36cm – 30cm = ...
74 – 23 = ...	59 – 32 = ...	77cm – 24cm = ...

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

..... – 14 = 72	..... + 42 – 23 = 25	39 = ... + 23
..... – 34 = 32	..... – 10 + 23 = 48	45 = 23 + ... – 3
35 + ... = 77	..... + 34 – 14 = 44	66 = ... – 21 + 6

Bài 3. Từ các chữ số **7**; **1**; **0**; **8**, hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau lớn hơn 70.

Bài 4. Nam có 35 viên bi xanh và 3 chục viên bi đỏ. Hỏi Nam có tất cả bao nhiêu viên bi?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Nam có tất cả ☐ viên bi.

Bài 5. Nếu Hà vẽ thêm 15 hình tròn nữa thì Hà sẽ vẽ được tất cả 39 hình tròn. Hỏi Hà đã vẽ được bao nhiêu hình tròn?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Hà đã vẽ được ☐ hình tròn.

Tiết 2

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. ..... + 43 – 36 = 20. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 2. 25 + 54 = ... + 67. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 3. 18 – .... + 12 = 28. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 4. Số lớn nhất có hai chữ số trừ 8 thì được bao nhiêu?	.....
Bài 5. Số liền sau số bé nhất có hai chữ số cộng với 17 thì được bao nhiêu?	.....
Bài 6. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng 34 được kết quả bao nhiêu trừ cho 22 thì bằng 25. Số cần tìm là:	.....
Bài 7. Nếu mẹ mua thêm 25 cái bát thì nhà Lâm sẽ có 48 cái bát. Hỏi nhà Lâm có bao nhiêu cái bát?	.....
Bài 8. Năm nay mẹ 36 tuổi. An ít hơn mẹ 3 chục tuổi. Hỏi năm nay An bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 9. Số tròn chục lớn nhất bé hơn 53 là:	.....
Bài 10. Số tròn chục liền sau kết quả phép cộng 20 với 30 là số nào?	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

64 + 25	57 – 12	36 + 22	6 + 42	8 + 31
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Lan có 45 nhãn vở, Lan cho em 2 chục nhãn vở. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu nhãn vở?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Lan còn lại ☐ nhãn vở.

Bài 3. Lớp 1A có 32 học sinh, lớp 1B và 1C mỗi lớp có 33 học sinh. Hỏi cả ba lớp có bao nhiêu học sinh?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Cả ba lớp có ☐ học sinh.

Bài 4. Minh tặng Hải 12 bông hoa, Hải tặng Tú và Bảo mỗi bạn 1 chục bông hoa. Lúc này Hải còn 12 bông hoa. Hỏi lúc đầu, Hải có bao nhiêu bông hoa?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Lúc đầu Hải có ☐ bông hoa.

Bài 5. Một cửa hàng có tất cả 54 bao gạo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 2 chục bao gạo. Ngày thứ hai và thứ ba, mỗi ngày cửa hàng bán được 12 bao gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu bao gạo?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Cửa hàng còn lại ☐ bao gạo.

Tiết 3

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI | ĐÁP ÁN

Bài 1. 18 + 20 – ..... = 14. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 2. 56 – 24 ..... 24 + 12. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 3. Kết quả của phép tính 96 – 52 + 22 là: .....

Bài 4. 11; 10; 21; 31; 52; ..... Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 5. Số chẵn lớn nhất có hai chữ số là số nào? .....

Bài 6. Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số chẵn bé nhất có hai chữ số giống nhau thì được kết quả là: .....

Bài 7. Năm nay mẹ 40 tuổi, An ít hơn mẹ 3 chục tuổi. Hỏi năm nay, An bao nhiêu tuổi? .....

Bài 8. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó trừ đi 14 rồi cộng với 18 được bao nhiêu trừ tiếp đi 34 được kết quả là 34. Số cần tìm là: .....

Bài 9. An học tiếng Anh bắt đầu lúc 8 giờ và kết thúc lúc 10 giờ. Hỏi An học tiếng Anh trong bao lâu? .....

Bài 10. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu khối lập phương?

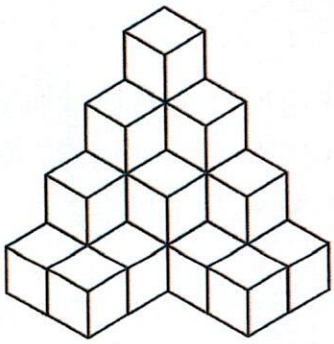

..... khối lập phương

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Sắp xếp các số sau: **23**; **65**; **72**; **46**; **53**; **35**:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

3 + 35 – ..... = 10	62 – 31 + ... = 99	..... + 43 – 23 = 35
..... + 13 = 26 + 32	13 + 24 – ..... = 15	76 – 54 + ... = 37
84 + 3 – ..... = 67	10 + 12 – ..... = 11	40 + 32 + ... = 79

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

Mẫu: Số 26 gồm 2 chục và 6 đơn vị

- Số 74 gồm ..... chục và ..... đơn vị	- Số 37 gồm ..... chục và ..... đơn vị
- Số 56 gồm ..... chục và ..... đơn vị	- Số 81 gồm ..... chục và ..... đơn vị
- Số 50 gồm ..... chục và ..... đơn vị	- Số 31 gồm ..... chục và ..... đơn vị

Bài 4. Mai có 2 chục bút chì, mẹ mua thêm cho Mai 5 bút chì nữa. Hỏi Mai có tất cả bao nhiêu bút chì?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Mai có tất cả ☐ chiếc bút chì.

Bài 5. Hải cho Bình 4 chục viên bi, Hùng cho Bình 15 viên bi. Hỏi Bình được hai bạn cho bao nhiêu viên bi?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

Bình được hai bạn cho ☐ viên bi.

Phiếu tự luyện cuối tuần 34

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Nhà bác Hoà có 68 quả bưởi, bác đã bán 45 quả bưởi. Hỏi nhà bác Hoà còn lại bao nhiêu quả bưởi?	.....
Bài 2. Mẹ Lan gói 16 chiếc bánh chưng, mẹ đem biếu bà 2 cặp bánh chưng. Hỏi mẹ Lan còn lại bao nhiêu chiếc bánh chưng?	.....
Bài 3. Nam cho An 12 viên bi thì An có 24 viên bi. Hỏi lúc đầu An có bao nhiêu viên bi?	.....
Bài 4. Năm nay, mẹ hơn Hà 26 tuổi. Hỏi 5 năm trước, mẹ hơn Hà bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 5. Nếu Vy gấp thêm 1 chục bông hoa thì Vy có 39 bông hoa. Hỏi Vy có bao nhiêu bông hoa?	.....
Bài 6. Trang có 38 quyển sách. Sau khi cho bạn mượn một số quyển sách thì Trang còn lại 2 chục quyển. Hỏi Trang đã cho bạn mượn bao nhiêu quyển sách?	.....
Bài 7. Năm nay, bố 42 tuổi, bố nhiều hơn chị Linh 3 chục tuổi. Hỏi năm nay chị Linh bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 8. Mai có 28 nhãn vở, Mai đã dùng hết 1 chục nhãn vở, Mai cho Hà 14 nhãn vở. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu nhãn vở?	.....
Bài 9. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó trừ đi 10 được bao nhiêu cộng với 1 chục thì được kết quả bằng 91. Số cần tìm là:	.....
Bài 10. Năm nay con 6 tuổi, mẹ 32 tuổi. Hỏi trước đây 2 năm tuổi mẹ cộng với tuổi con là bao nhiêu?	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

90 – 30	84 – 4	45 + 24	3 + 65	86 – 16
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. a) Từ các chữ số **6**; **9**; **4**. Hãy lập các số có hai chữ số khác nhau:

.....

b) Trong các số đã lập được ở câu trên:

- Số bé nhất là: ..... - Số lớn nhất là: .....

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

+ 14	23	42	35	55	61	74
	37					
– 13	24					

Bài 4. Nhà Ly có 3 chục con gà. Mẹ mua thêm 4 đôi gà, sau đó mẹ biếu bà 2 đôi gà. Hỏi nhà Ly còn lại bao nhiêu con gà?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

.....

.....

Nhà Ly còn lại ☐ con gà.

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

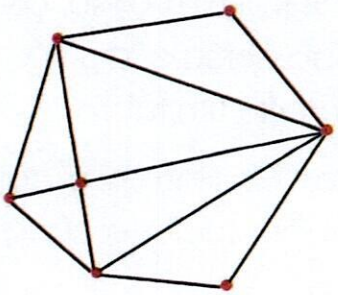

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

10		50
	95	
20		15

11		15
	57	
21		10

22		31
	78	
11		14

12		33
	.....	
24		30

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) 2 + 7 + 3 + 8

= .....

= .....

= .....

b) 4 + 5 + 6 + 5

= .....

= .....

= .....

c) 12 + 7 + 8 + 23

= .....

= .....

= .....

d) 10 + 30 + 40 + 20

= .....

= .....

= .....

Bài 2. Điền các số **36**; **53**; **42**; **25** vào các ô vuông để được phép so sánh đúng (mỗi số chỉ dùng một lần).

□ + □ = □ + □

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm, biết rằng các số nằm trên cùng một vòng tròn cộng với nhau được kết quả là 49.

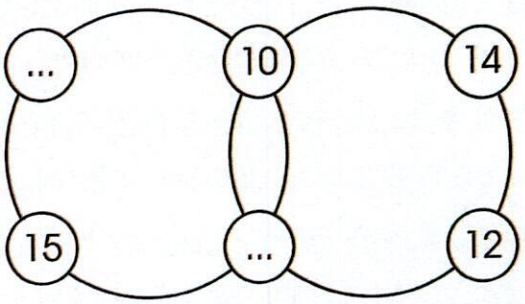

Bài 4. Chọn hình phù hợp với dãy hãy đã cho.

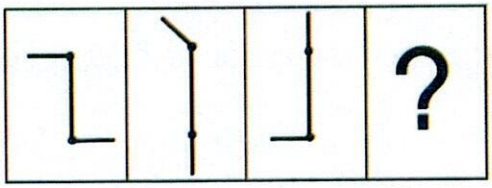

A. B. C. D. E.

TUẦN 35

Tiết 1

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. 30 + ... - 41 = 26. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 2. Các số có 2 chữ số giống nhau lớn hơn 66 là:	.....
Bài 3. Số tròn chục lớn nhất bé hơn 62 là:	.....
Bài 4. Số chẵn lớn nhất có 2 chữ số trừ đi số chẵn lớn nhất có 1 chữ số được kết quả là bao nhiêu?	.....
Bài 5. Tìm một số biết rằng khi số đó cộng với 17 rồi trừ đi 22 thì bằng 26. Số cần tìm là:	.....
Bài 6. Tìm một số biết rằng khi số đó trừ đi 10 rồi cộng với 15 thì bằng 27. Số cần tìm là:	.....
Bài 7. Hà cho Cúc 2 chục que tính, cho Nam 3 chục que tính thì còn lại 30 que tính. Hỏi lúc đầu Hà có bao nhiêu que tính?	.....
Bài 8. Một quyển truyện dày 79 trang. Thu đã đọc được một số trang và còn lại 32 trang Thu chưa đọc. Hỏi Thu đã đọc bao nhiêu trang trong quyển truyện?	.....
Bài 9. Năm nay Tú 5 tuổi, Tú ít hơn chị Mai 10 tuổi. Hỏi năm nay chị Mai bao nhiêu tuổi?	.....
Bài 10. Hà gấp được 47 bông hoa. Hà tặng hai bạn Lan và Mai mỗi bạn 1 chục bông hoa. Hỏi Hà còn lại bao nhiêu bông hoa?	.....

Bài 11. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu khối lập phương?

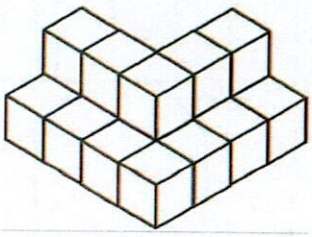

..... khối lập phương

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt rồi tính:

38 + 41	19 + 60	48 + 41	73 – 21	66 – 52
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Tính:

86 + 3 – 4 = ...	60 – 20 + 59 = ...	28cm + 41cm = ...
61 + 5 + 2 = ...	66 – 52 – 11 = ...	27cm + 12cm = ...
73 – 21 + 30 = ...	45 – 34 + 76 = ...	97cm – 36cm = ...

Bài 3. Cho các chữ số **0**, **5**, **2**, **6**. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số từ các chữ số trên.

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

Trong hình vẽ bên có:

a) 17 hình tam giác. ☐

b) 18 hình tam giác. ☐

c) 19 hình tam giác. ☐

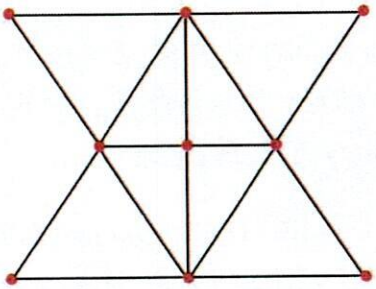

Bài 5. Một cửa hàng có 68 chiếc đồng hồ, ngày thứ nhất bán 25 chiếc đồng hồ, ngày thứ hai bán 23 chiếc đồng hồ. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc đồng hồ?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐☐☐

Cửa hàng còn lại ☐ chiếc đồng hồ.

Tiết 2

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI | ĐÁP ÁN

Bài 1. Tìm một số, biết rằng khi số đó trừ đi 10 được kết quả bằng 15. Số đó là: .....

Bài 2. Tìm một số, biết rằng khi số đó cộng với 12 rồi trừ đi 13 được kết quả bằng 14. Số đó là: .....

Bài 3. Tìm một số, biết rằng khi số đó cộng với 23 rồi trừ đi 14 được kết quả bằng 25. Số đó là: .....

Bài 4. Một số trừ đi số liền trước của chính số đó được kết quả là bao nhiêu? .....

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

..... + 17 = 24 + 12 + 13 .....

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

16 + ... = 27 – 17 + 18 .....

Bài 7. Tìm một số, biết rằng khi số đó cộng với 19 rồi trừ đi 20, được bao nhiêu trừ tiếp 15 rồi trừ 14 thì được kết quả bằng 20. Số đó là: .....

Bài 8. Tìm một số, biết rằng khi số đó cộng với 25 rồi trừ đi 15, được bao nhiêu cộng tiếp với 19 được kết quả bằng 69. Số đó là: .....

Bài 9. Tìm một số, biết rằng khi 23 cộng với số đó rồi cộng tiếp với 41 được kết quả bao nhiêu đem trừ đi 46 được kết quả bằng 32. Số đó là: .....

Bài 10. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác?

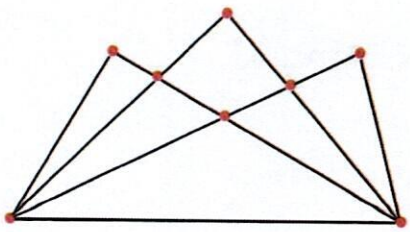

..... hình tam giác

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

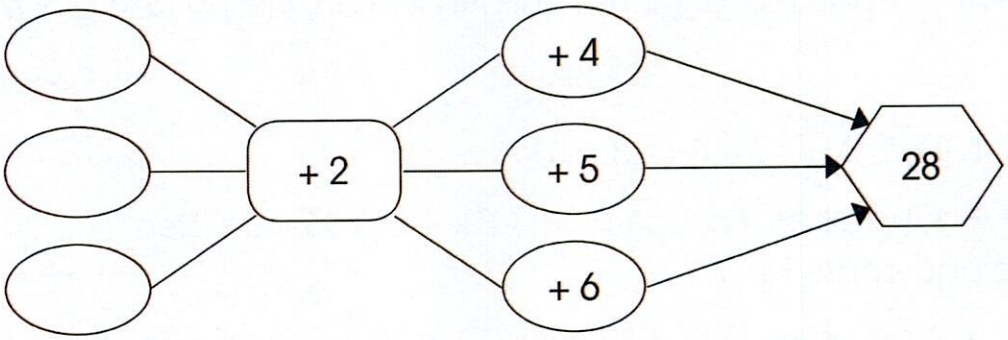

Bài 2. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

17cm + 72cm + 10cm	☐	77cm – 34cm + 50cm
46cm + 10cm – 30cm	☐	50cm – 50cm + 28cm
10cm + 63cm + 15cm	☐	28cm + 71cm – 11cm

Bài 3. Một xe khách chở 25 hành khách. Đến bến, có 15 người xuống và 13 người lên xe. Hỏi trên xe lúc này có bao nhiêu hành khách?
Viết phép tính và kết quả vào ô trống:

☐☐☐☐☐☐☐

Trên xe lúc này có ☐ hành khách.

Bài 4. 3 tổ lớp 1A có tất cả 37 học sinh, trong đó tổ Một và tổ Hai mỗi tổ có 12 học sinh. Hỏi tổ Ba có bao nhiêu học sinh?
Viết phép tính và kết quả vào ô trống:

☐☐☐☐☐☐☐

Tổ Ba có ☐ học sinh.

Bài 5. Khối hình bên có .... khối lập phương.

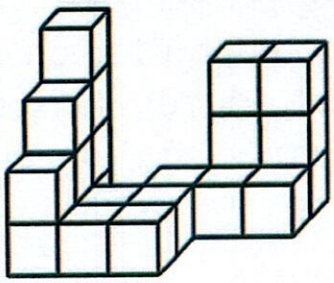

Tiết 3

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Tính: A = 12 + 4 + 23 – 10	.....
Bài 2. Cho phép tính: 56 = 14 + 31 + ... Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 3. Cho phép tính: 34 + 44 = 18 + 10 + ... Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 4. Tìm một số, biết rằng khi 50 cộng với số đó được bao nhiêu trừ đi 34 được kết quả là 32. Số cần tìm là:	.....
Bài 5. Tìm một số, biết rằng khi số đó trừ đi 14 được bao nhiêu cộng với số tròn chục liền sau của 30 được kết quả là 73. Số cần tìm là:	.....
Bài 6. Tìm một số, biết rằng khi 56 trừ 15 rồi cộng với số đó được kết quả bằng 60 cộng 37. Số cần tìm là:	.....
Bài 7. Nếu mẹ cho thêm 15 cái kẹo thì Dũng có 65 cái kẹo. Hỏi Dũng có bao nhiêu cái kẹo?	.....
Bài 8. Cô giáo có một số bút chì. Cô cho Hà, Hùng mỗi bạn 1 chục cái bút chì, cho Hạnh 24 cái bút chì. Sau khi cho các bạn cô còn lại 15 bút chì. Hỏi lúc đầu, cô giáo có bao nhiêu cái bút chì?	.....
Bài 9. Tìm một số, biết rằng khi số đó trừ số chẵn bé nhất có hai chữ số rồi cộng với 9 được bao nhiêu trừ tiếp cho 19 được kết quả bằng 20.	.....
Bài 10. An, Bình, Dũng chạy thi với nhau. Biết Dũng không phải là bạn về đích đầu tiên, Bình không về đích đầu tiên nhưng cũng không về đích sau cùng. Hỏi bạn nào chạy nhanh nhất, bạn nào chạy chậm nhất?	..... chạy nhanh nhất ..... chạy chậm nhất

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

10 + 29	84 – 13	27 + 12	68 + 10	56 – 43	87 – 54
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Tính:

13 giờ + 12 giờ = ...

22 giờ – 11 giờ = ...

35 giờ + 23 giờ = ...

24 giờ – 14 giờ + 10 giờ = ...

21 giờ + 2 giờ – 3 giờ = ...

62 giờ – 12 giờ + 8 giờ = ...

Bài 3. Cho các chữ số **5**; **6**; **0**; **7**. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ các chữ số trên.

Bài 4. Một cửa hàng có 49 chiếc quạt, sau khi bán một số chiếc quạt thì cửa hàng còn lại 27 chiếc quạt. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu chiếc quạt?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Cửa hàng đã bán được ☐ chiếc quạt.

Bài 5. Một sợi dây dài 97cm, người ta cắt bỏ một đoạn thì sợi dây còn lại dài 36cm. Hỏi đoạn dây bị cắt bỏ bao nhiêu xăng-ti-mét?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

Đoạn dây bị cắt bỏ dài ☐ cm.

Phiếu tự luyện cuối tuần 35

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Cho phép tính: 36 + 42 = 15 + 13 + ... Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 2. Hôm nay là ngày 21 tháng 4. Mẹ nói 1 tuần nữa em được đi Nha Trang. Hỏi em được đi Nha Trang vào ngày nào?	.....
Bài 3. Nếu mẹ đi công tác thêm 4 ngày nữa thì mẹ đi công tác 16 ngày. Hỏi mẹ đã đi công tác bao nhiêu ngày?	.....
Bài 4. Ngày 15 tháng 3 là thứ Ba. Hỏi ngày 18 tháng 3 là thứ mấy?	.....
Bài 5. Nếu hôm nay là thứ Năm ngày 7 tháng 3 thì thứ Ba của tuần đó là ngày nào trong tháng?	.....
Bài 6. Có bao nhiêu số tròn chục lớn hơn 25 và bé hơn 63?	.....
Bài 7. Chủ nhật tuần này là ngày 27 tháng 10. Hỏi Chủ nhật tuần liền trước đó là ngày bao nhiêu?	.....
Bài 8. Kim ngắn chỉ số 5, kim dài chỉ số 12 thì lúc đó đồng hồ chỉ mấy giờ?	.....
Bài 9. Tìm một số, biết rằng nếu số đó cộng 2 chục rồi trừ đi 35 thì được 40. Số đó là:	.....
Bài 10. Nam có 30 viên bi xanh và 2 chục viên bi đỏ. Hỏi Nam có tất cả bao nhiêu viên bi?	.....
Bài 11. Tổ Một trồng được 23 cây. Tổ Hai trồng được 35 cây. Hỏi tổ Hai trồng được nhiều hơn tổ Một bao nhiêu cây?	.....
Bài 12. Ba bạn Mai, Quỳnh và Chi không cùng tuổi với nhau. Biết Quỳnh không phải bạn ít tuổi nhất và Chi nhiều tuổi hơn Quỳnh. Hỏi ai ít tuổi nhất?	.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

78 – 28	84 – 41	6 + 52	33 + 24	98 – 98
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

75 – 22 + 16 ☐ 19 – 11 + 31

98 – 25 – 52 ☐ 67 + 11 – 18

77 + 12 – 24 ☐ 65 – 15 + 15

82 – 12 – 70 ☐ 17 + 22 – 39

61 + 22 – 21 ☐ 40 + 18 – 45

36 + 41 – 25 ☐ 57 – 21 + 42

Bài 3. Một sợi dây nếu cắt đi 35cm thì còn lại 54cm. Hỏi sợi dây dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

☐☐☐☐☐

Sợi dây dài ☐ cm.

Bài 4. Từ bốn chữ số **0**; **1**; **3**, **5**. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau nhỏ hơn 50 từ các chữ số trên.

Bài 5. Đàn gà nhà bà ngoại đẻ được 9 chục quả trứng. Bà cho nhà em 70 quả. Hỏi nhà bà ngoại còn lại bao nhiêu quả trứng?

Viết phép tính thích hợp vào ô trống: Đổi: .....

☐☐☐☐☐

Nhà bà ngoại còn lại ☐ quả trứng.

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Quan sát quy luật và điền số thích hợp vào chỗ chấm.

10		8
	11	
1		6

10		25
	20	
3		12

17		32
	14	
21		...

Bài 2. Hình bên là hình có 6 hàng gồm các hình trái tim và ô vuông. Nếu tiếp tục vẽ hình đó cho đến khi có 13 hàng thì số ô vuông nhiều hơn số hình trái tim là bao nhiêu?

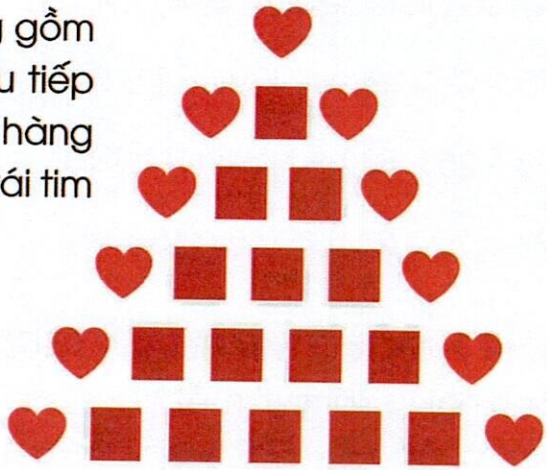

Số ô vuông nhiều hơn số hình trái tim là: .....

Bài 3. Đường nào ngắn nhất trong các đường dưới đây?

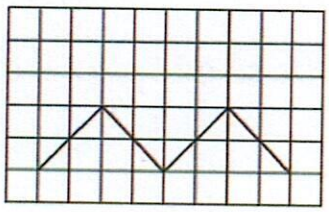

A.

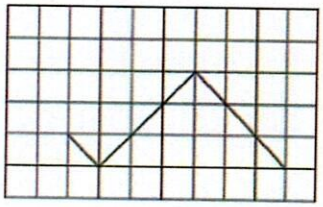

B.

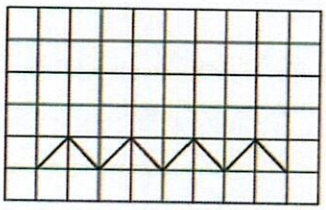

C.

Bài 4. Cần phải nhấc bao nhiêu khối lập phương nhỏ ra khỏi hình A để được hình B?

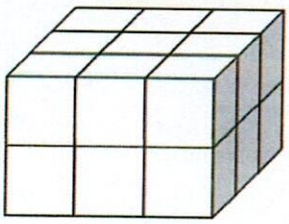

Hình A

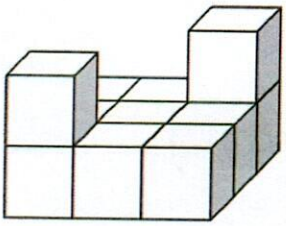

Hình B

Cần ..... khối lập phương.

ARCHIMEDES

MẦM NON ARCHIMEDES KIDS
Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 098 713 5966

THCS ARCHIMEDES ACADEMY
Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 094 769 7171

TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY
Trường Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 094 396 6166

TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH
Lô I-F1, Tiền Dương, Đông Anh, Hà Nội
ĐT: 039 235 3535